GIẢI PHÁP NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG LỒNG GHÉP KỸ NĂNG MỀM TRONG GIẢNG DẠY CHUYÊN MÔN TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC TRÀ VINH

Phan Thị Phương Nam¹, Huỳnh Thị Mỹ Dung²

SOLUTIONS FOR IMPROVING THE QUALITY OF INTEGRATING SOFT SKILLS INTO TEACHING SPECIALIZED KNOWLEDGE AT TRA VINH UNIVERSITY

Phan Thi Phuong Nam¹, Huynh Thi My Dung²

Tóm tắt – Tham luận phân tích các điều kiện cần thiết để thực hiện giảng dạy lồng ghép các kỹ năng mềm trong giảng dạy chuyên môn. Số liệu được tác giả khảo sát trên 529 sinh viên từ năm thứ nhất đến năm thứ tư, bậc Cao đẳng và Đại học của năm khoa thuộc Trường Đại học Trà Vinh. Kết quả cho thấy có 401 sinh viên (chiếm tỉ lệ 76%) đồng ý số lượng một lớp học kỹ năng mềm có từ 15 đến 25 sinh viên là phù hợp; bên cạnh đó, để tổ chức cho SV hứng thú học tập kỹ năng mềm và học tập đạt hiệu quả thì giảng viên cần kết hợp nhiều phương pháp, phương tiện: diễn giảng, máy chiếu, hoạt động theo nhóm, tranh, ảnh, bảng biểu (tỉ lệ 46%) và lớp học có tổ chức hoạt động ngoài trời chiếm tỉ lệ là 47%; phương pháp giảng dạy và trang thiết bị phục vụ giảng dạy đáp ứng tương đối tốt nhu cầu học tập của sinh viên.

Từ khóa: kỹ năng mềm, lồng ghép kỹ năng, điều kiện giảng dạy kỹ năng mềm, Trường Đại học Trà Vinh.

Abstract – This article analyzes essential conditions for integrating soft skills into teaching specialized knowledge. The data was surveyed on 529 college and university level students from

1st to 4th year of five faculties at Tra Vinh University. The results show that there are 401 students (76%) agreeing that the number of a soft skills class with 15 to 25 students is appropriate; Besides, in order to organize students' interest in learning soft skills and learning effectively, teachers need to combine many methods and means: lectures, projectors, group activities, pictures, photos, tables (rate of 46%) and organized outdoor classes account for 47%; teaching methods and teaching equipments relatively meet students' learning needs.

Keywords: soft skills, integrating skills, conditions for soft skills teaching, Tra Vinh University.

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong bối cảnh thị trường lao động thời kì hội nhập hiện nay, nhà tuyển dụng yêu cầu lực lượng lao động đáp ứng nhiều yêu cầu về kiến thức và kỹ năng (KN). Các nhà tuyển dụng ngày nay đặc biệt quan tâm đến kỹ năng mềm (KNM) của các ứng viên bên cạnh kiến thức, KN chuyên môn vì khi nhân sự thiếu hoặc yếu các KNM sẽ thiếu động lực cạnh tranh và sự kiên trì, hạn chế giao tiếp, thiếu kỷ luật và thiếu kiểm soát trong lề lối làm việc và không dám chấp nhận rủi ro cá nhân [1]. Đoàn Thị Minh Trinh và cộng sự [2] cho rằng, KNM là một trong các tiêu chí về chuẩn đầu ra trong một số chương trình đào tạo như

^{1,2}Khoa Kỹ thuật và Công nghệ, Trường Đại học Trà Vinh
Email: ptpnam@tvu.edu.vn

^{1,2}School of Engineering and Technology, Tra Vinh University

KN giao tiếp, KN làm việc trong các nhóm đa ngành,... Nghiên cứu của Huỳnh Thị Mỹ Dung và cộng sự [3] đã trình bày một số kết quả đạt được về việc rèn luyện KNM của SV năm cuối tại Trường Đại học Trà Vinh (ĐHTV). Dựa trên các kết quả đạt được về việc rèn luyện KNM của SV như trong nghiên cứu của Huỳnh Thị Mỹ Dung và cộng sự [3], chúng tôi tiếp tục thực hiện nghiên cứu này nhằm trình bày một số điều kiện cần thiết để thực hiện giảng dạy lồng ghép kỹ năng mềm trong giảng dạy chuyên môn. Kết quả nghiên cứu sẽ cung cấp những thông tin hữu ích đến các đơn vị có liên quan trong Trường ĐHTV, giúp xem xét các điều kiện cần thiết hỗ trợ trong việc giảng dạy lồng ghép KNM trong giảng dạy chuyên môn.

II. CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN

A. Một số khái niệm

Kỹ năng, trong tiếng Anh là Skill, tiếng Pháp Capacité, là khả năng của con người trong việc vận dụng kiến thức để thực hiện một nhiệm vụ nghề nghiệp mang tính kỹ thuật, giải quyết vấn đề tổ chức, quản lý và giao tiếp [4]. KN nói chung bao gồm KN cứng và KN mềm.

Kỹ năng cứng (hard skill) chính là khả năng học vấn, kinh nghiệm và sự thành thạo về chuyên môn [5].

Kỹ năng mềm (hay còn gọi là KN thực hành xã hội) (soft skill) là thuật ngữ liên quan đến trí tuệ xúc cảm dùng để chỉ các KN quan trọng trong cuộc sống con người như: KN sống, giao tiếp, lãnh đạo, làm việc theo nhóm, KN quản lý thời gian, thư giãn, vượt qua khủng hoảng, sáng tạo và đổi mới... [6].

Có thể nhận thấy sự khác biệt rõ ràng của KN mềm và KN cứng, KN cứng mang tính cứng nhắc, còn KN mềm mang tính mềm dẻo, linh động tùy thuộc vào hoàn cảnh và môi trường. Thí dụ, một kiến trúc sư có kỹ năng cứng là thiết kế bản vẽ. Khi thiết kế bản vẽ công trình, KN này được áp dụng như nhau dù kỹ sư này thực hiện việc đó ở môi trường công ty nhà nước hay công ty nước ngoài. Trái lại, đối với kỹ năng giao tiếp, cách thức giao tiếp với đồng nghiệp sẽ không giống với giao tiếp với cấp trên, đàm phán với đối tác sẽ khác nhau tùy vào đối tác của họ. Do

vậy, các nguyên tắc của KNM sẽ thay đổi theo môi trường làm việc và cần độ nhạy cảm xúc để thích nghi. Kỹ năng cứng có thể được học tại trường, còn KNM thường được lĩnh hội qua trải nghiệm [5].

Vai trò cơ bản của KNM là liên kết các khối kiến thức, kỹ năng cứng và vận dụng chúng một cách linh động trong các tình huống cuộc sống. Bên cạnh đó, KNM còn giúp các cá nhân dễ dàng thích nghi vào các môi trường sống thay đổi. Khi các kiến thức chuyên môn là nền tảng chính để tạo ra các nhà chuyên môn thì khối kiến thức, KNM là phần giá trị gia tăng cần có ở các nhà quản lý và lãnh đạo. Cấp quản lý và lãnh đạo càng cao thì yêu cầu đối với các KNM càng nhiều. Vậy để có được KNM, sinh viên (SV) cần được trang bị kiến thức từ các khóa học và trong chính cuộc sống của mình bằng việc thực hành thường xuyên, liên tục khi ấy thì SV mới thật sự có KNM.

B. Quá trình đào tạo kỹ năng mềm tại Trường ĐHTV

Để tạo điều kiện cho tất cả SV chính quy tại Trường có cơ hội học tập và rèn luyện tốt KNM từ khi mới bước chân vào giảng đường đại học, Trường ĐHTV đã tổ chức chương trình tập huấn KNM cho SV chính quy bắt đầu từ năm 2012 trong phạm vi toàn trường, học phần KNM được giảng dạy và SV hoàn thành đủ 05 KN sẽ được cấp chứng nhận [7]. Cụ thể, SV đăng ký học 02 KN bắt buộc (năm thứ nhất) là KN Thuyết trình và KN Tìm kiếm tài liệu, đọc hiểu và ghi nhớ tài liệu; SV sẽ chọn thêm 3/7 KN tự chọn còn lại gồm: KN Làm việc nhóm, KN Tư duy sáng tạo và Tư duy phê phán, KN Quản lý thời gian và tổ chức công việc, KN Giải quyết vấn đề và ra quyết định, KN Đàm phán và giải quyết xung đột, KN Quản lý stress và quản lý tài chính cá nhân, KN Quản lý sự thay đổi, KN Giao tiếp. Tùy vào ngành học mà từ năm thứ 2 trở đi, SV có thể chọn cho mình các KN thích hợp [5].

III. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

- Chọn đối tượng nghiên cứu: Chúng tôi chọn đối tượng khảo sát là SV từ năm thứ nhất đến năm thứ tư đang học tập tại Trường ĐHTV.

- Nghiên cứu tài liệu: Nghiên cứu các tài liệu về tầm quan trọng của KNM đối với sinh viên; Sách, báo, tạp chí khoa học có liên quan đến chủ đề nghiên cứu; Thiết kế bảng hỏi.

- Khảo sát: Tác giả thực hiện khảo sát bằng cách phát phiếu khảo sát trực tiếp đến SV. Phiếu khảo sát được thiết kế gồm các phần hỏi về thông tin người được khảo sát; các câu hỏi liên quan đến cách thức tổ chức lớp học KNM như thế nào sẽ hiệu quả cũng như các phương pháp giảng dạy và trang thiết bị phục vụ cho giảng dạy KNM. Chúng tôi sử dụng thang đo Likert 5 mức độ cho các câu hỏi về giảng dạy và trang thiết bị phục vụ cho giảng dạy KNM, với 1: Hoàn toàn không đồng ý, 2: Không đồng ý, 3: Trung lập/không ý kiến, 4: Đồng ý và 5: Rất đồng ý.

- Xử lý số liệu: Thực hiện thống kê mô tả số liệu.

IV. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

A. Đặc điểm đối tượng khảo sát

Tác giả khảo sát 529 SV từ năm thứ nhất đến năm thứ tư, bậc Cao đẳng và Đại học, gồm 266 SV nam và 263 SV nữ; 48 SV bậc Cao đẳng và 481 SV bậc Đại học, có 510 SV biết KNM và 19 SV không biết KNM. Trong đó, SV năm nhất chiếm tỉ lệ 14.74%, SV năm hai chiếm 29.30%, SV năm ba là 47.83% và SV năm thứ tư là 8.13%. Số liệu được khảo sát từ SV thuộc 05 khoa với tỉ lệ khảo sát được trình bày tại Bảng 1.

Bảng 1: Đối tượng khảo sát thuộc các khoa

STT	Sinh viên khoa	Số lượng	Tỉ lệ (%)
1.	Kỹ thuật và Công nghệ	152	28.73
2.	Kinh tế - Luật	236	44.61
3.	Y- Dược	65	12.29
4.	Khoa học Cơ bản	6	1.14
5.	Nông nghiệp – Thủy sản	70	13.23
TỔNG		529	100

(Nguồn: Số liệu khảo sát 529 SV, năm 2019)

B. Các kỹ năng mềm đã tập huấn

Số liệu thống kê tại Bảng 2 và Hình 1 cho thấy KN Thuyết trình và KN Tìm kiếm tài liệu,

đọc hiểu và ghi nhớ là 02 KN có SV đăng kí học nhiều nhất, tương ứng là 78.07% và 73.16%. Đây cũng chính là hai KN bắt buộc trong số các KN mà SV phải hoàn thành trong chương trình học. Bên cạnh đó, trong số các KN tự chọn, KN Làm việc nhóm được SV đăng kí học nhiều nhất, chiếm 64.27%. KN Giao tiếp đứng vị trí thứ hai, chiếm 46.12%. KN Quản lí stress và quản lí tài chính cá nhân đứng vị trí thứ ba, chiếm 37.05%. Các KN còn lại được SV chọn học có tỉ lệ dưới 30%. Đặc biệt, KN Quản lí sự thay đổi ít được SV chọn học nhất, chỉ 7.37%. Kết quả này tương đồng với kết quả nghiên cứu của Huỳnh Thị Mỹ Dung và cộng sự [3] về các chuyên đề KNM mà SV đã tham gia tập huấn cũng như tỉ lệ SV tham gia tập huấn. Trong khi Lê Thị Hồng Hạnh [8] đã nghiên cứu với 12 KNM, trong đó có 02 KNM mà trong nghiên cứu của chúng tôi không có số liệu khảo sát, đó là: KN Xây dựng mối quan hệ, KN Lãnh đạo. Trong nghiên cứu Huỳnh Văn Sơn [9], SV được khảo sát trong nghiên cứu của [9] được tham gia tập huấn hoặc học tập đến 20 KNM, trong đó có 12 KNM giống hoặc gần giống với các KNM mà chúng tôi đã khảo sát và có 8 KM mà SV trong khảo sát của chúng tôi không tham gia tập huấn hoặc học tập, gồm: Tự đánh giá; Hoạch định mục tiêu cuộc đời; Quản lí cảm xúc; Thiết lập quan hệ xã hội; Sử dụng công nghệ; Lắng nghe thấu cảm; Gây ảnh hưởng; Tự học và học suốt đời.

C. Số lượng SV cho một lớp học KNM phù hợp

Theo quy định hiện tại về số SV cho một lớp KNM, số SV tối đa 25 và tối thiểu là 15. Và theo kết quả khảo sát về số lượng SV cho một lớp KNM là phù hợp, có 401 SV (76%) chọn 25 SV/lớp, 70 SV (13%) chọn từ 25 đến 50 SV/lớp, chỉ 27 SV (5%) chọn lớn hơn 50 SV/lớp và ý kiến khác là 31 SV (6%) (Hình 2).

Từ số lượng SV thực tế/lớp KNM như đã tổ chức giảng dạy hiện tại cùng với kết quả khảo sát như trên, chúng tôi nhận thấy rằng để áp dụng lồng ghép KNM vào giảng dạy chuyên môn, ta cần lưu ý về số lượng SV/lớp học. Kết quả khảo sát cho thấy số SV/lớp từ 25 đến 30 SV là phù hợp. Nếu số SV/lớp đông thì rất khó để tổ chức và thực hiện các hoạt động rèn luyện KNM bởi

Hình 1: Biểu đồ thể hiện tỉ lệ các KNM mà SV đã tham gia tập huấn hoặc học tập
(Nguồn: Số liệu khảo sát 529 SV, năm 2019)

Bảng 2: Các KNM SV đã tham gia tập huấn hoặc học tập

STT	Các KNM SV đã tham gia tập huấn hoặc học tập	Số lượng	Tỉ lệ (%)
1.	Kỹ năng thuyết trình	413	78.07
2.	Kỹ năng tìm kiếm tài liệu, đọc hiểu và ghi nhớ tài liệu	387	73.16
3.	Kỹ năng làm việc nhóm	340	64.27
4.	Kỹ năng giao tiếp	244	46.12
5.	Kỹ năng quản lý stress và quản lý tài chính cá nhân	196	37.05
6.	Kỹ năng quản lý thời gian và tổ chức công việc	153	28.92
7.	Kỹ năng giải quyết vấn đề và ra quyết định	138	26.09
8.	Kỹ năng tiếp cận và Phát triển nghề nghiệp	136	25.71
9.	Kỹ năng tư duy sáng tạo và tư duy phê phán	110	20.79
10.	Kỹ năng đàm phán và giải quyết xung đột	89	16.82
11.	Kỹ năng quản lý sự thay đổi	39	7.37

(Nguồn: Số liệu khảo sát 529 SV, năm 2019)

sự giới hạn về thời gian của buổi học hoặc môn học dẫn đến việc khó tổ chức cho hết các thành viên trong lớp thực hiện KNM đó. Thêm nữa, số lượng SV/lớp học chuyên môn (lí thuyết) rất khác nhau, phụ thuộc vào từng chuyên ngành và

Hình 2: Biểu đồ về số lượng SV cho một lớp học KNM là phù hợp
(Nguồn: Số liệu khảo sát 529 SV, năm 2019)

từng môn học khác nhau, có môn học khoảng 15 SV/lớp, nhưng lại có môn có trên 40 SV/lớp, thậm chí lớn hơn 50 SV/lớp. Khi sĩ số SV/lớp chuyên môn đông, nếu giáo viên muốn thực hiện giảng dạy lồng ghép KNM vào chuyên môn thì cần xem xét sao cho hài hòa, đảm bảo được thời gian cho giảng dạy, học tập chuyên môn và KNM.

D. Hình thức tổ chức lớp học KNM giúp SV hứng thú học tập và đạt hiệu quả cao

Kết quả thống kê tại Hình 3 cho thấy, để tổ chức cho SV hứng thú học tập KNM và học tập đạt hiệu quả thì giảng viên cần kết hợp nhiều phương pháp, phương tiện: diễn giảng, máy chiếu, hoạt động theo nhóm, tranh, ảnh, bảng,... và lớp học có tổ chức hoạt động ngoài trời. Hai phương pháp này có kết quả bình chọn khá tương đương nhau, tương ứng là 46% và 47%. Trường hợp lớp học chỉ nghe các chuyên gia diễn giảng và ý kiến khác được chọn với tỉ lệ rất thấp, tương ứng 3% và 4%. Theo kết quả khảo sát này, chúng tôi thấy rằng giảng viên cần kết hợp nhiều phương pháp, sử dụng nhiều phương tiện như diễn giảng, máy chiếu, hoạt động theo nhóm, tranh, ảnh, bảng,... trong giảng dạy lồng ghép KNM kết hợp giảng dạy chuyên môn. Để thực hiện được điều này, giảng viên cần phải sử dụng kết hợp nhiều phương pháp và phương tiện dạy học. Bên cạnh đó, phòng học cần có đủ không gian và các trang thiết bị hỗ trợ học tập.

E. Phương pháp giảng dạy

Kết quả khảo sát tại Bảng 3 cho thấy giảng viên có vai trò quan trọng trong quá trình giảng dạy KNM, từ kiến thức, kỹ năng đến phương pháp tổ chức lớp học sao cho SV có cơ hội được thực hành, được tham gia nhiều hoạt động, từ đó hình thành kỹ năng.

Tiêu chí Giảng viên hướng dẫn các hoạt động học, hoạt động thảo luận rõ ràng có điểm trung bình cao nhất trong cuộc khảo sát (3.89/5 điểm). Giảng viên phải có kiến thức xã hội sâu, rộng là tiêu chí có điểm trung bình đứng vị trí thứ hai (3.88/5 điểm). Giảng viên có kỹ năng sử dụng thành thạo dụng cụ giảng dạy và Giảng viên có cách tổ chức thu hút sự tham gia tích cực của sinh viên là hai tiêu chí đứng vị trí thứ ba, đồng điểm trung bình là 3.82/5. Hai tiêu chí cuối cùng cũng có điểm trung bình 3.78/5 và 3.68/5 điểm tương ứng là Sinh viên có cơ hội được thảo luận với các sinh viên khác về nội dung tập huấn và Sinh viên có cơ hội trải nghiệm (được thực hành, được tham gia nhiều hoạt động) để hình thành kỹ năng. Kết quả nghiên cứu này đã cho cùng kết

quả nghiên cứu của Phan Thị Phương Nam và cộng sự [10] về nhân tố chất lượng giảng viên có ảnh hưởng đến động cơ học tập của SV, đặc biệt là về phương pháp giảng dạy của giảng viên.

F. Trang thiết bị

Bên cạnh hình thức tổ chức lớp học, số lượng SV/lớp và phương pháp giảng dạy như đã đề cập trên, trang thiết bị cũng là một điều kiện được xem xét trong việc lồng ghép KNM trong giảng dạy chuyên môn. Bảng 4 cho thấy trang thiết bị trong phòng và vị trí phòng tập huấn là điều mà sinh viên rất quan tâm và lần lượt chiếm điểm trung bình cao (3.71/5 điểm và 3.7/5 điểm). Trang thiết bị trong phòng học cũng là một vấn đề quan trọng, hỗ trợ việc lồng ghép KNM vào giảng dạy chuyên môn, chiếm tỉ lệ cũng khá cao trong cuộc khảo sát này (3.56/5 điểm).

V. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Kết quả khảo sát cho thấy rằng để thực hiện giảng dạy lồng ghép kỹ năng mềm trong giảng dạy chuyên môn mang lại hiệu quả cao thì cần phải đáp ứng một số điều kiện cơ bản về trang thiết bị, phòng học phục vụ cho việc học tập. Để việc học tập kỹ năng mềm đạt chất lượng tốt, số lượng sinh viên/lớp là một yếu tố cần phải xem xét và hơn thế nữa việc giảng dạy lồng ghép kỹ năng mềm khác nhiều so với giảng dạy các môn khoa học thuần túy, đòi hỏi người giảng viên phải có kiến thức chuyên môn sâu, am hiểu tâm lý lứa tuổi, có kinh nghiệm và sự trải nghiệm thực tế.

Vì thế, trong thời gian sắp tới, để việc giảng dạy lồng ghép kỹ năng mềm vào giảng dạy chuyên môn của tất cả các ngành trong nhà trường đạt hiệu quả thì trước tiên đội ngũ giảng viên phải không ngừng học tập nâng cao trình độ chuyên môn, tích cực tham gia hơn nữa các khóa tập huấn chuyên đề kỹ năng mềm, áp dụng đa dạng các phương pháp giảng dạy tích cực nhằm tăng cường sự hứng thú học tập của SV. Kế đến, các đơn vị có liên quan trong nhà trường, đặc biệt là Trung tâm Hỗ trợ - Phát triển Dạy và Học cần tổ chức đa dạng, phong phú hơn nữa các hình thức tập huấn các chuyên đề KNM nhằm tạo thêm sự hấp dẫn, thu hút sự tham gia đông

Hình 3: Biểu đồ thống kê cách thức tổ chức học KNM giúp SV hứng thú học tập và đạt hiệu quả cao (Nguồn: Số liệu khảo sát 529 SV, năm 2019)

Bảng 3: Phương pháp giảng dạy nâng cao hiệu quả giảng dạy lồng ghép KNM vào giảng dạy chuyên môn

STT	Nội dung khảo sát	Các mục chọn					Trung bình	Độ lệch chuẩn
		1	2	3	4	5		
1.	Giảng viên hướng dẫn các hoạt động học, hoạt động thảo luận rõ ràng	14	20	80	303	103	3.89	0.86
2.	Giảng viên phải có kiến thức xã hội sâu, rộng	15	19	96	272	118	3.88	0.90
3.	Giảng viên có kỹ năng sử dụng thành thạo dụng cụ giảng dạy	15	23	95	291	95	3.82	0.88
4.	Giảng viên có cách tổ chức thu hút sự tham gia tích cực của sinh viên	20	25	89	279	107	3.82	0.94
5.	Sinh viên có cơ hội được thảo luận với các sinh viên khác về nội dung tập huấn	21	28	90	286	95	3.78	0.94
6.	Sinh viên có cơ hội trải nghiệm (được thực hành, được tham gia nhiều hoạt động) để hình thành kỹ năng	21	43	110	252	92	3.68	0.99

(Nguồn: Số liệu khảo sát 529 SV, năm 2019)

Bảng 4: Trang thiết bị hỗ trợ giảng dạy lồng ghép KNM vào giảng dạy chuyên môn

STT	Nội dung khảo sát	Các mục chọn					Trung bình	Độ lệch chuẩn
		1	2	3	4	5		
1.	Trang thiết bị trong phòng đáp ứng tốt cho việc học tập	27	34	97	269	93	3.71	1.00
2.	Vị trí phòng tập huấn phù hợp và thoải mái	31	23	115	252	99	3.70	1.02
3.	Trang thiết bị trong phòng đáp ứng tốt cho việc giảng dạy	30	38	130	254	67	3.56	1.00

(Nguồn: Số liệu khảo sát 529 SV, năm 2019)

đào giảng viên. Ngoài ra Trung tâm Hỗ trợ - Phát triển Dạy và Học có thể mời các chuyên gia trong lĩnh vực tâm lý, kỹ năng mềm về trường để chia sẻ, tập huấn nhiều hơn nữa các chuyên đề KNM cho giảng viên như Trung tâm đã làm được một số lần trước đây. Bên cạnh đó, các đơn vị phụ trách đào tạo, phòng, khoa, bộ môn cần có cơ chế, giải pháp để đưa việc giảng dạy lồng ghép kỹ năng mềm vào giảng dạy chuyên môn

như đưa KNM cần giảng dạy vào đề cương môn học, cơ chế đánh giá KNM đối với SV trong môn học chuyên môn,... Các đơn vị phụ trách cơ sở vật chất hỗ trợ trang bị trang thiết bị, phòng học có vị trí phù hợp để SV có thể học tập và trải nghiệm một cách thoải mái và mang lại hiệu quả học tập tốt nhất.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Hồ Tấn Nhựt, Đoàn Thị Minh Trinh (Biên dịch). *Cải cách và xây dựng chương trình đào tạo kĩ thuật theo phương pháp tiếp cận CDIO*. Nhà Xuất bản Đại học Quốc gia TP.HCM; 2010.
- [2] Đoàn Thị Minh Trinh, Nguyễn Quốc Chính, Nguyễn Hữu Lộc, Phạm Công Bằng, Peter J.Gray, Hồ Tấn Nhựt. *Thiết kế và phát triển chương trình đào tạo đáp ứng chuẩn đầu ra*. Nhà Xuất bản Đại học Quốc gia TP.HCM; 2012.
- [3] Huỳnh Thị Mỹ Dung, Phan Thị Phương Nam. Ý thức rèn luyện kĩ năng mềm của sinh viên Trường Đại học Trà Vinh. *Tạp chí Giáo dục và Xã hội*. 2019;97(158):113-117.
- [4] Bách khoa toàn thư mở Wikipedia. *Kĩ năng*. https://vi.wikipedia.org/wiki/K%E1%BB%B9_n%C4%83ng#cite_note-1 [Ngày truy cập: 12/6/2019].
- [5] Ban Biên tập Cổng thông tin Tư vấn Hỗ trợ. *Kĩ năng cứng và Kĩ năng mềm – Bạn hiểu thế nào?*. Truy cập từ: <https://sites.google.com/site/ngoaingutinhockinangmem/ky-nang-mem-1/ky-nang-cung-va-ky-nang-mem-ban-hieu-the-nao> [Ngày truy cập: 12/6/2019].
- [6] Bách khoa toàn thư mở Wikipedia. *Kĩ năng mềm*. https://vi.wikipedia.org/wiki/K%E1%BB%B9_n%C4%83ng_m%E1%BB%81m [Ngày truy cập: 18/5/2019].
- [7] Trường Đại học Trà Vinh. *Quyết định về việc quy định KNM là học phần bắt buộc trong chương trình đào tạo từ khóa 2012, áp dụng cho tất cả các bậc học chính quy từ Trung cấp chuyên nghiệp, Cao đẳng và Đại học*. 2013;564/QĐ-ĐHTV.
- [8] Lê Thị Hồng Hạnh. Kĩ năng mềm của sinh viên năm cuối tại Trường Đại học An Giang. *Tạp chí khoa học Trường Đại học An Giang*. 2015;5:55-64.
- [9] Huỳnh Văn Sơn. Đánh giá về thực trạng kĩ năng mềm của sinh viên một số trường đại học tại Thành phố Hồ Chí Minh. *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh*. 2019;16(1):39-47.
- [10] Phan Thị Phương Nam, Nguyễn Hoàng Duy Thiện, Trầm Hoàng Nam, Nguyễn Khắc Quốc, Võ Thành C. Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến động cơ học tập của sinh viên Khoa Kỹ thuật và Công nghệ, Trường Đại học Trà Vinh. *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Trà Vinh*. 2018;31:39-48. Truy cập từ: Doi: 10.35382/18594816.1.31.2018.6 [Ngày truy cập: 19/5/2019].